

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /NQ-HĐND

Phù Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Quyết toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành quy chế xem xét, quyết định và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-STC ngày 16/5/2017 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách huyện Phù Yên năm 2016;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-KTXH ngày 25/6/2017 của Ban Kinh tế - Xã hội huyện; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Phù Yên năm 2016 như sau:

A. TỔNG THU NSNN NĂM 2016: : 926.217.721.920 đồng

I. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 764.430.630.700 đồng

1. Bổ sung cân đối : 576.077.046.500 đồng

(Trong đó: Hỗ trợ theo QĐ 102: 2.385.420.000 đồng)

2. Bổ sung có mục tiêu : 188.353.584.200 đồng

(Trong đó: Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 4.551.000.000 đồng)

II. Thu ngân sách trên địa bàn : 92.902.352.335 đồng

1. Điều tiết ngân sách trung ương : 146.286.200 đồng

2. Điều tiết ngân sách tỉnh : 585.799.008 đồng

3. Điều tiết ngân sách huyện : 85.544.298.986 đồng

4. Điều tiết ngân sách xã	:	6.625.968.141	đồng
III. Thu chuyển nguồn	:	51.267.955.896	đồng
IV. Thu kết dư ngân sách	:	3.806.218.689	đồng
V. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	10.547.086.300	đồng
VI. Các khoản thu quản lý qua ngân sách	:	3.263.478.000	đồng
1. Quản lý qua ngân sách trung ương	:	1.287.461.000	đồng
2. Quản lý qua ngân sách tỉnh	:	437.142.750	đồng
3. Quản lý qua ngân sách huyện	:	1.538.874.250	đồng
B. TỔNG CHI NSNN NĂM 2016	:	926.217.721.920	đồng
I. Chi ngân sách huyện	:	757.973.328.339	đồng
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, CTMT	:	96.941.465.000	đồng
<i>Trong đó: Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 4.448.577.000 đồng (Nội dung này chưa quyết toán).</i>			
2. Chi thường xuyên	:	435.898.506.439	đồng
<i>Trong đó: Chi hỗ trợ theo Quyết định 102: 2.838.420.000 đồng (Nội dung này chưa quyết toán).</i>			
3. Chi bổ sung trợ cấp ngân sách xã	:	144.352.468.600	đồng
4. Chi chuyển nguồn	:	23.507.544.800	đồng
<i>Trong đó: Chuyển nguồn KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 102.423.000 đồng (Nội dung này chưa quyết toán).</i>			
5. Chi nộp ngân sách cấp trên	:	10.522.995.900	đồng
6. Chi CTMT quốc gia, các nhiệm vụ mục tiêu (vốn sự nghiệp)	:	46.750.347.600	đồng
II. Kết dư ngân sách huyện	:	495.953.251	đồng
III. Chi ngân sách xã, thị trấn	:	153.319.610.950	đồng
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, CTMT	:	4.195.053.000	đồng
2. Chi Chương trình MT NS địa phương	:	2.180.000.000	đồng
3. Chi thường xuyên	:	138.391.746.250	đồng
4. Chi chuyển nguồn	:	2.166.710.300	đồng
5. Chi nộp ngân sách cấp trên	:	24.090.400	đồng
6. Chi CTMT quốc gia, các nhiệm vụ mục tiêu (vốn sự nghiệp)	:	6.362.011.000	đồng

IV. Kết dư ngân sách cấp xã, thị trấn	:	1.449.144.522 đồng
V. Điều tiết ngân sách	:	12.979.684.858 đồng
1. Điều tiết ngân sách Trung ương	:	1.433.747.200 đồng
2. Điều tiết ngân sách tỉnh	:	11.545.937.658 đồng

(Có phụ biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phù Yên Khóa XX, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND - UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HU-HĐND -UBND huyện;
- UBMTTQ Việt nam huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành liên quan của huyện;
- TT ĐU-HĐND- UBND các xã, thị trấn;
- LĐ, CVHĐND-UBND huyện;
- Lưu VT, Tủ -TCKH, 135 bản.



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]

Cầm Thanh Lâm

HĐND HUYỆN PHÙ YÊN

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2017 của HĐND huyện Phù Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Chia ra		Tỉnh giao	HĐND quyết định
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D)	549,716,000,000	553,316,000,000	926,217,721,920	1,433,747,200	11,545,937,658	913,238,037,062	758,469,281,590	154,768,755,472	168.5	1
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	72,000,000,000	75,600,000,000	147,976,526,920	146,286,200	585,799,008	147,244,441,712	136,828,154,840	10,416,286,872	205.5	1
I	Thu nội địa	72,000,000,000	75,600,000,000	92,902,352,335	146,286,200	585,799,008	92,170,267,127	85,544,298,986	6,625,968,141	129.0	1
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	50,000,000	50,000,000	123,244,815	0	439,008	122,805,807	122,805,807	0	246.5	2
1.1	Thu từ DNNN trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0			0				
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0			0				
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			0				
1.1.4	Thu từ thu nhập sau thuế			0			0				
1.1.5	Thuế tài nguyên			0			0				
1.1.6	Thuế môn bài			0			0				
1.1.7	Thu khác			0			0				
1.2	Thu từ DNNN địa phương	50,000,000	50,000,000	123,244,815	0	439,008	122,805,807	122,805,807	0	246.5	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	25,000,000	25,000,000	61,402,900			61,402,900	61,402,900		245.6	
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0			0				
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,000,000	25,000,000	61,402,906		6	61,402,900	61,402,900			
1.2.4	Thuế tài nguyên			0			0				
1.2.5	Thuế môn bài			0			0				
1.2.6	Thu khác			439,009		439,002	7	7			
1.3	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			0			0				
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	0	0	0	0	0	0	0	0		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0			0				
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0			0				
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			0				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Chia ra		Tỉnh giao	HĐND quyết định
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.4	Khí lãi được chia của nước chủ nhà			0			0				
2.5	Thuế tài nguyên			0			0				
2.6	Thuế môn bài			0			0				
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			0			0				
2.8	Thu khác			0			0				
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	45,000,000,000	47,000,000,000	46,809,664,937	0	0	46,809,664,937	43,976,571,254	2,833,093,683	104.0	99.6
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh (1)	42,150,000,000	43,600,000,000	43,407,627,137	0	0	43,407,627,137	43,278,205,974	129,421,163		
3.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			31,611,720,332			31,611,720,332	31,611,720,332			
3.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0			0				
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,462,890,680			2,462,890,680	2,462,890,680			
3.1.4	Thuế tài nguyên			7,546,715,255			7,546,715,255	7,417,294,092	129,421,163		
3.1.5	Thuế môn bài			138,500,000			138,500,000	138,500,000			
3.1.6	Thu khác			1,647,800,870			1,647,800,870	1,647,800,870			
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (2)	2,850,000,000	3,400,000,000	3,402,037,800	0	0	3,402,037,800	698,365,280	2,703,672,520		
3.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			2,970,810,200			2,970,810,200	474,763,100	2,496,047,100		
3.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0			0				
3.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			0				
3.2.4	Thuế tài nguyên			122,772,400			122,772,400	85,940,680	36,831,720		
3.2.5	Thuế môn bài			300,600,000			300,600,000	136,950,000	163,650,000		
3.2.6	Thu khác			7,855,200			7,855,200	711,500	7,143,700		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			0				
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,500,000,000	2,630,000,000	2,522,348,475			2,522,348,475	518,676,475	2,003,672,000	100.9	95.9
6	Lệ phí trước bạ	8,000,000,000	8,400,000,000	6,496,954,600			6,496,954,600	6,063,750,600	433,204,000	81.2	77.3
7	Thu phí xăng dầu			0			0				
8	Thu phí, lệ phí	1,450,000,000	1,500,000,000	1,263,934,926	98,559,200	0	1,165,375,726	193,140,168	972,235,558	87.2	84.3
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương			98,559,200	98,559,200		0				
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện			243,316,926			243,316,926	178,414,828	64,902,098		
8.3	Thu phí, lệ phí xã			922,058,800			922,058,800	14,725,340	907,333,460		
9	Các khoản thu về nhà, đất	5,370,000,000	5,920,000,000	29,034,316,165	0	0	29,034,316,165	28,966,924,265	67,391,900	540.7	490

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HDND quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Chia ra		Tỉnh giao	HDND quyết định
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
B				0			0				
9.1	Thuế nhà, đất			84,797,327			84,797,327	17,405,427	67,391,900		11
9.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,000,000	75,000,000	84,797,327			1,004,312,838	1,004,312,838		334.8	29
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300,000,000	345,000,000	1,004,312,838							
9.4	Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000	5,500,000,000	27,945,206,000			27,945,206,000	27,945,206,000	0	558.9	50
9.5	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0			0		0		
10	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)			0			0				
11	Thu tại xã			316,371,000	0	0	316,371,000	0	316,371,000		
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)			110,040,000			110,040,000		110,040,000		
11.2	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước			0			0				
11.3	Thu sự nghiệp do xã quản lý			0			0				
11.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)			56,721,000			56,721,000		56,721,000		
11.5	Thu tiền phạt (xã)			149,610,000			149,610,000		149,610,000		
11.6	Thu tịch thu (xã)			0			0				
11.7	Thu khác (xã)			0			0				
12	Thu khác ngân sách	9,630,000,000	10,100,000,000	6,335,517,417	47,727,000	585,360,000	5,702,430,417	5,702,430,417	0	65.8	
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)			0			0				
12.2	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			0			0				
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			318,460,000		283,210,000	35,250,000	35,250,000			
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			45,127,000	45,127,000		0				
12.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ			0			0				
12.6	Thu từ tài sản khác			0			0				
12.7	Thu thanh lý nhà làm việc			0			0				
12.8	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước			2,600,000	2,600,000		0				
12.9	Thu hồi các khoản chi năm trước			812,208,500			812,208,500	812,208,500			
12.10	Lãi từ vốn góp của Chính phủ			0			0				
12.11	Thu nợ gốc cho vay (không kể vay, viện trợ về cho vay lại)			0			0				
12.12	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			5,157,121,917		302,150,000	4,854,971,917	4,854,971,917			
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Thuế tài nguyên			0			0				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HDND quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Chia ra		Tỉnh giao	HDND quyết định
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				0			0				
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			0				
3	Lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng			0			0				
4	Dầu lãi được chia của nước chủ nhà			0			0				
		0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Thu Hải quan			0			0				
1	Thuế xuất khẩu			0			0				
2	Thuế nhập khẩu			0			0				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0			0				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0			0				
				0			0				
II	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			0			0				
				0			0				
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						3,806,218,689	2,715,696,658	1,090,522,031		
III	Thu kết dư ngân sách năm trước			3,806,218,689							
				51,267,955,896			51,267,955,896	48,568,159,196	2,699,796,700		
IV	Thu chuyển nguồn										
				0			0				
VIII	Thu h.động đầu tư theo quy định của Luật NSNN										
		0	0	3,263,478,000	1,287,461,000	437,142,750	1,538,874,250	1,538,874,250	0		
B	THU-CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH										
				1,839,230,000	1,287,461,000	437,142,750	114,626,250	114,626,250			
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)			463,203,000			463,203,000	463,203,000			
2	Thu phạt lâm luật do ngành kiểm lâm quản lý										
3	Học phí			0			0				
4	Viện phí			0			0				
5	Các khoản phí và lệ phí khác	0	0	33,900,000	0	0	33,900,000	33,900,000	0	0	
				0			0				
5.1	Phí an ninh, trật tự			17,250,000			17,250,000	17,250,000	0		
5.2	Phí chợ			0			0				
5.3	Phí phòng, chống thiên tai			0			0				
5.4	Phí lệ đường, bến bãi			16,650,000			16,650,000	16,650,000	0		
5.5	Phí vệ sinh môi trường			0			0				
6	Thu xổ số kiến thiết			0			0				
7	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			0			0			0	
8	Các khoản huy động đóng góp khác			927,145,000			927,145,000	927,145,000			
9	Thu tiền thuê tài sản nhà nước (thuê quầy chợ)			0			0				
10	Thu khác										



STT	Nội dung	Dự toán năm 2016		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	Chia ra		Tỉnh giao	HĐND quyết định
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	GHI THU-GHI CHỈ NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)			0			0				
2	Thu phạt lâm luật do ngành kiểm lâm quản lý			0			0				
3	Học phí			0			0	0			
4	Viện phí			0			0				
5	Các khoản phí và lệ phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0		
5.1	Phí an ninh, trật tự			0			0				
5.2	Phí chợ			0			0				
5.3	Phí phòng, chống thiên tai			0			0				
5.4	Phí sử dụng lề đường bên bãi			0			0				
5.5	Phí vệ sinh môi trường			0			0				
6	Thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0		
6.1	Thuế giá trị gia tăng			0			0				
6.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			0				
6.3	Thu từ thu nhập sau thuế			0			0				
6.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			0				
6.5	Thu khác			0			0				
7	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			0			0				
8	Các khoản huy động đóng góp khác			0			0				
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			0			0	0			
10	Thu tiền sử dụng đất			0			0	0			
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	477,716,000,000	477,716,000,000	764,430,630,700	0	0	764,430,630,700	620,078,162,100	144,352,468,600	160.0	1
1	Bổ sung cân đối	477,716,000,000	477,716,000,000	576,077,046,500			576,077,046,500	477,135,943,500	98,941,103,000	120.6	1
2	Bổ sung có mục tiêu			188,353,584,200	0	0	188,353,584,200	142,942,218,600	45,411,365,600		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			188,353,584,200			188,353,584,200	142,942,218,600	45,411,365,600		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0			0				
E	THU CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NS			10,547,086,300		10,522,995,900	24,090,400	24,090,400			
	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW										

(Ghi chú: Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định 102: 2.385.420.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện, hộ chính sách: 4.551.000.000 đồng)



HĐND HUYỆN PHÙ YÊN

Phụ lục số 02

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN BẢNG CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2017 của HĐND huyện Phù Yên)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	4	5	6		7	9	10
Tổng số thu		913,238,037,062	758,469,281,590	154,768,755,472	Tổng số chi		911,292,939,289	757,973,328,339	153,319,610,950
A	Tổng thu cân đối ngân sách	911,699,162,812	756,930,407,340	154,768,755,472	A	Tổng số chi cân đối ngân sách		757,973,328,339	153,319,610,950
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	35,091,126,062	34,774,755,062	316,371,000	1	Chi đầu tư phát triển		96,941,465,000	4,195,053,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	57,079,141,065	50,769,543,924	6,309,597,141		Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB		96,941,465,000	4,195,053,000
3	Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-				Tr.đó: Chi từ nguồn vốn huy động			
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp			
5	Thu kết dư năm trước	3,806,218,689	2,715,696,658	1,090,522,031	2	Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	51,267,955,896	48,568,159,196	2,699,796,700	3	Chi thường xuyên		482,648,854,039	146,933,757,250
7	Thu viện trợ	-			4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
8	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	764,430,630,700	620,078,162,100	144,352,468,600	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		144,352,468,600	
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	576,077,046,500	477,135,943,500	98,941,103,000	6	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23,507,544,800	2,166,710,300
	- Bổ sung có mục tiêu	188,353,584,200	142,942,218,600	45,411,365,600	7	Chi hoàn trả giữa các cấp NS		10,522,995,900	24,090,400
9	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	24,090,400	24,090,400						
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	1,538,874,250	1,538,874,250		B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			
C	Ghi thu-ghi chi	-	-			Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	1,945,097,773	495,953,251	1,449,144,520
TỔNG CỘNG		913,238,037,062	758,469,281,590	154,768,755,472	TỔNG CỘNG		913,238,037,062	758,469,281,590	154,768,755,472

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2017 của HĐND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2016					Quyết toán năm 2016					So sánh QT/DT (%)				
	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTN	Khu vực CTN NQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực	Khu vực	Khu vực	Các khoản
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A- Thu NSNN trên địa bàn	72,000,000,000	50,000,000	0	45,000,000,000	26,950,000,000	92,902,352,335	123,244,815	0	46,809,664,937	45,969,442,583	129.0	246.5		104.0	170.6
I/ Các khoản thu từ thuế	46,120,000,000	50,000,000	0	43,500,000,000	2,570,000,000	47,883,960,475	122,805,806	0	45,154,008,867	2,607,145,802	103.8	245.6		103.8	101.4
1/ Thuế giá trị gia tăng	34,025,000,000	25,000,000	0	34,000,000,000	0	34,643,933,432	61,402,900	0	34,582,530,532	0	101.8	245.6		101.7	
a. Thuế GTGT hàng hoá sản xuất trong nước	34,025,000,000	25,000,000		34,000,000,000		34,643,933,432	61,402,900		34,582,530,532					245.6	
b. Thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu	0					0									
2/ Thuế TTĐB hàng hoá sản xuất trong nước	0					0									
3/ Thuế xuất khẩu	0					0									
4/ Thuế nhập khẩu	0					0									
5/ Thuế TTĐB hàng hoá nhập khẩu	0					0									
6/ Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	0					0									
7/ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,025,000,000	25,000,000		2,000,000,000		2,524,293,586	61,402,906		2,462,890,680					245.6	
8/ Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	0					0									
9/ Thuế tài nguyên	7,100,000,000			7,100,000,000		7,669,487,655			7,669,487,655						
10/ Thuế thu nhập cá nhân	2,500,000,000				2,500,000,000	2,522,348,475				2,522,348,475					100.9
11/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					0									
12/ Thuế nhà đất	0					0									
13/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,000,000				70,000,000	84,797,327				84,797,327					121.1
14/ Thuế môn bài	400,000,000			400,000,000		439,100,000			439,100,000						
II/ Các khoản phí, lệ phí	9,450,000,000	0	0	0	9,450,000,000	7,760,889,526	0	0	0	7,760,889,526	82.1				82.1
15/ Lệ phí trước bạ	8,000,000,000				8,000,000,000	6,496,954,600				6,496,954,600	81.2				81.2
16/ Phí xăng dầu	0					0									
17/ Các loại phí, lệ phí	1,450,000,000				1,450,000,000	1,263,934,926				1,263,934,926	87.2				87.2
III/ Các khoản thu khác còn lại	16,430,000,000	0	0	1,500,000,000	14,930,000,000	37,257,502,334	439,009	0	1,655,656,070	35,601,407,255	226.8			110.4	238.5
18/ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300,000,000				300,000,000	1,004,312,838				1,004,312,838	334.8				334.8
19/ Thu tiền sử dụng đất	5,000,000,000				5,000,000,000	27,945,206,000				27,945,206,000	558.9				558.9
20/ Thu bán và thuê nhà ở	0					0									#DIV/0!
21/ Thu tại xã	0					316,371,000				316,371,000					
22/ Thu khác	11,130,000,000			1,500,000,000	9,630,000,000	7,991,612,496	439,009		1,655,656,070	6,335,517,417	71.8				65.8
B- Thu viện trợ không hoàn lại	0					0									
C- Thu Kết dư ngân sách	0					3,806,218,689				3,806,218,689					
D- Thu chuyển nguồn ngân sách	0					51,267,955,896				51,267,955,896					
E- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	72,000,000,000	50,000,000	0	45,000,000,000	26,950,000,000	147,976,526,920	123,244,815	0	46,809,664,937	101,043,617,168	205.5	246.5		104.0	374.9



HÒND HUYỆN PHÙ YÊN

Phụ lục số 04

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2017 của HĐND huyện Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Quyết toán			So sánh TH/DT(%)	
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tính giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3	5	6	7	8
I	Chi cân đối ngân sách	547,771,000,000	547,771,000,000	756,393,384,389	603,097,863,839	153,295,520,550	138.1	138.
1	Chi đầu tư phát triển	19,082,000,000	19,082,000,000	101,136,518,000	96,941,465,000	4,195,053,000	530.0	530.
1.1	Chi đầu tư xây XDCB	19,082,000,000	19,082,000,000	60,804,349,300	56,609,296,300	4,195,053,000	318.6	318
	Tr.đó:+ Chi GD-ĐT và dạy nghề			0				
	+ Chi khoa học và công nghệ			0				
1.1.01	Chi đầu tư XDCB tập trung	14,082,000,000	14,082,000,000	14,082,000,000	14,082,000,000		100.0	100
	Tr.đó:+ Chương trình 135			0				
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN			0				
1.1.03	Chi đầu tư từ nguồn thường vượt thu			0				
1.1.04	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	5,000,000,000	5,000,000,000	46,722,349,300	42,527,296,300	4,195,053,000	934.4	934
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN theo chế độ			0				
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	40,332,168,700	40,332,168,700	0		
1.3.1	Chi CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)							
1.3.2	Chi CTMT quốc gia (vốn đầu tư)			40,332,168,700	40,332,168,700			
2	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư khoản 3 điều 8 Luật NSNN			0				
3	Chi Chương trình MT - NS địa phương	2,180,000,000	2,180,000,000	2,180,000,000	0	2,180,000,000		
	KP thực hiện cuộc vận động TD ĐKXD -DDSVH khu dân cư	1,032,000,000	1,032,000,000	1,032,000,000		1,032,000,000		
	Hỗ trợ đội văn nghệ hoạt động TX	508,000,000	508,000,000	508,000,000		508,000,000		
	Hỗ trợ các HĐ VH nhân ngày đại đoàn kết toàn dân	640,000,000	640,000,000	640,000,000		640,000,000		
4	Chi thường xuyên	526,509,000,000	526,509,000,000	574,290,252,689	435,898,506,439	138,391,746,250	109.1	10
3.1	Chi an ninh - quốc phòng	11,135,000,000	11,135,000,000	24,611,080,300	4,691,700,000	19,919,380,300	221.0	22
3.2	Chi an ninh			0				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Quyết toán			So sánh TH/DT(%)	
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tính giao	HĐND quyết định
A	B	I	2	3	5	6	7	8
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	303,031,000,000	303,031,000,000	321,923,353,896	321,298,353,896	625,000,000	106.2	106.2
3.2.01	Chi sự nghiệp giáo dục	300,871,000,000	300,871,000,000	318,887,463,896	318,887,463,896			106.0
3.2.02	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			625,000,000		625,000,000		
3.2.03	Chi đào tạo lại	2,160,000,000	2,160,000,000	2,410,890,000	2,410,890,000			111.6
3.3	Chi sự nghiệp y tế	25,307,000,000	25,307,000,000	25,728,477,800	25,728,477,800		101.7	101.7
3.4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			0				
3.5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT	2,835,000,000	2,835,000,000	2,814,899,760	2,061,899,760	753,000,000	99.3	99.3
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình thông tấn	2,805,000,000	2,805,000,000	2,912,714,000	2,912,714,000			103.8
3.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			0				
3.7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	26,656,000,000	26,656,000,000	25,894,565,640	19,279,088,740	6,615,476,900	97.1	97.1
	Tr.đó: quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo			0				
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế	17,569,000,000	17,569,000,000	26,576,575,500	22,231,508,500	4,345,067,000	151.3	151.3
3.8.01	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	2,810,000,000	2,810,000,000	4,808,111,000	4,808,111,000			171.1
3.8.02	Kinh phí bảo vệ rừng trong mùa khô	290,000,000	290,000,000	290,000,000	251,000,000	39,000,000		
3.8.03	Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1,450,000,000	1,450,000,000	2,156,783,000	2,156,783,000			148.7
3.8.04	Chi sự nghiệp giao thông, nông thôn	1,500,000,000	1,500,000,000	2,664,234,000	2,664,234,000			
3.8.05	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính&môi trường	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000			100.0
3.8.06.	Kinh phí thực hiện NQ 115/2015/NQ-HĐND	3,500,000,000	3,500,000,000		3,726,081,000			
3.8.07	Sự nghiệp thủy lợi theo NĐ 67/NĐ-CP	1,990,000,000	1,990,000,000		2,621,772,500			
3.8.08	Kinh Phí hỗ trợ người trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	1,979,000,000	1,979,000,000			1,957,600,000		
3.8.09	Chi quy hoạch				1,876,019,000			
3.8.10	Chi sự nghiệp kinh tế khác	1,800,000,000	1,800,000,000	4,225,975,000	1,877,508,000	2,348,467,000		234.8
3.9	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	125,969,000,000	125,969,000,000	142,808,294,050	36,674,472,000	106,133,822,050	113.4	113.4
3.9.01	Chi quản lý nhà nước	15,712,000,000	15,712,000,000	88,712,993,050	21,862,233,100	66,850,759,950	564.6	564.6
3.9.02	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	7,515,000,000	7,515,000,000	25,776,740,200	9,894,049,900	15,882,690,300	343.0	343.0
3.9.03	Chi hỗ trợ các đoàn thể	4,475,000,000	4,475,000,000	28,318,560,800	4,918,189,000	23,400,371,800	632.8	632.8
3.9.04	Chi TX ns xã	98,267,000,000	98,267,000,000					
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách			0				



STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Quyết toán			So sánh TH/DT(%)	
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tính giao	HĐND quyết định
A	B	I	2	3	5	6	7	8
3.11	Chi khác ngân sách	851,000,000	851,000,000	1,020,291,743	1,020,291,743	0	119.9	119
3.11.01	Hoàn trả thuế			195,929,743	195,929,743			
3.11.02	Hỗ trợ các quỹ của địa phương			0				
3.11.03	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán cho các doanh nghiệp			0				
3.11.04	Hỗ trợ khác			0				
3.11.05	Chi khác còn lại			824,362,000	824,362,000			
3.12	Dự phòng NS	10,351,000,000	10,351,000,000					
5	Chi CTMT quốc gia; Các nhiệm vụ mục tiêu (vốn sự nghiệp)			53,112,358,600	46,750,347,600	6,362,011,000		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0				
5	Chi chuyển nguồn			25,674,255,100	23,507,544,800	2,166,710,300		
II	Ghi thu-ghi chi			0	0			
III	Chi quản lý qua ngân sách			0	0			
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	144,352,468,600	144,352,468,600	0		
1	Bổ sung cân đối			98,941,103,000	98,941,103,000			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	45,411,365,600	45,411,365,600	0		
	Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			45,411,365,600	45,411,365,600			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0				
V	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			10,547,086,300	10,522,995,900	24,090,400		
	TỔNG SỐ:	547,771,000,000	547,771,000,000	911,292,939,289	757,973,328,339	153,319,610,950	166.4	166

Ghi chú: Hỗ trợ theo Quyết định 102: 2.385.420.000 đồng; Hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện: 4.448.577.000 đồng, chuyển nguồn tiền điện: 102.423.000 đồng



HÒND HUYỆN PHÙ YÊN

NGHỊ QUYẾT PHÊ CHUẨN THU-CHI-KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2017 của HĐND huyện Phú Yên)

Phụ lục số 05

Đơn vị tính: đồng

ST T	Tên xã, Thị trấn	Thu ngân sách xã năm 2016						Tổng chi năm 2016	Kết dư ngân sách năm 2016
		Tổng số	Thu trên địa bàn (nội địa)	Thu kết dư 2015	Thu chuyển nguồn 2015 sang 2016	Thu quản lý qua ngân sách	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
1	Thị Trấn	5,837,773,825	3,738,888,472	200,995,853	724,747,000		1,173,142,500	5,803,398,500	34,375,325
2	Suối Tọ	5,861,025,540	50,649,000	2,772,640	104,118,000		5,703,485,900	5,834,037,000	26,988,540
3	Mường Thái	6,607,584,629	50,371,000	14,974,229	156,000		6,542,083,400	6,578,508,200	29,076,429
4	Mường Cơi	6,595,112,697	315,763,689	73,136,608	37,914,400		6,168,298,000	6,553,577,100	41,535,597
5	Quang Huy	7,660,040,986	650,050,860	26,219,126	798,112,000		6,185,659,000	7,649,747,000	10,293,986
6	Huy Bắc	6,712,598,652	462,360,000	69,453,317	461,584,300		5,719,201,035	6,539,400,800	173,197,852
7	Huy Thượng	5,626,721,299	75,376,700	108,696,599	50,000,000		5,392,648,000	5,431,887,700	194,833,599
8	Tân Lang	6,216,215,665	69,822,400	35,615,965	57,287,000		6,053,490,300	6,201,331,900	14,883,765
9	Gia Phù	6,154,241,200	497,943,546	71,559,654	128,194,000		5,456,544,000	6,128,268,000	25,973,200
10	Tường Phù	6,176,101,406	78,964,000	15,574,406	11,000,000		6,070,563,000	5,966,089,000	210,012,406
11	Huy Hạ	6,072,727,518	141,056,394	72,146,659	13,495,000		5,846,029,465	6,027,777,900	44,949,618
12	Huy Tân	5,468,773,651	80,234,300	99,536,751	29,000,000		5,260,002,600	5,262,274,350	206,499,301
13	Mường Lang	5,519,838,180	29,092,100	4,606,580	11,198,000		5,474,941,500	5,478,495,000	41,343,180
14	Suối Bau	5,228,464,422	14,927,000	3,615,422	19,431,000		5,190,491,000	5,213,753,000	14,711,422
15	Huy Tường	5,231,729,002	14,680,300	59,518,102	4,085,000		5,153,445,600	5,206,580,500	25,148,502
16	Mường Do	7,373,742,838	48,156,600	13,842,238	50,000,000		7,261,744,000	7,360,495,000	13,247,838
17	Sập Xa	5,408,645,000	15,625,000	86,475,900	4,600,000		5,301,944,100	5,368,862,500	39,782,500
18	Tường Thượng	5,706,480,980	53,692,200	15,979,480	13,000,000		5,623,809,300	5,602,681,400	103,799,580
19	Tường Tiến	4,148,212,645	26,168,700	11,654,945	2,498,000		4,107,891,000	4,126,515,500	21,697,145
20	Tường Phong	5,087,003,600	11,255,200	1,707,200	0		5,074,041,200	5,080,841,200	6,162,400
21	Tường Hạ	5,741,941,962	25,260,200	20,445,662	0		5,696,236,100	5,722,373,500	19,568,462
22	Kim Bon	5,412,710,070	16,200,000	870	40,798,000		5,355,711,200	5,401,811,500	10,898,570
23	Mường Bang	5,486,719,879	40,170,000	5,922,179	62,611,000		5,378,016,700	5,439,795,400	46,924,479
24	Đá Đỏ	5,209,493,610	11,020,000	8,444,310	15,959,000		5,174,070,300	5,197,095,300	12,398,310
25	Tân Phong	4,654,620,566	74,707,080	9,921,486	30,667,000		4,539,325,000	4,627,799,500	26,821,066
26	Nam Phong	4,594,692,600	6,904,000	38,223,600	11,427,000		4,538,138,000	4,579,932,400	14,760,200
27	Bắc Phong	4,975,543,050	26,629,400	19,482,250	17,915,000		4,911,516,400	4,936,281,800	39,261,250
TỔNG CỘNG:		154,768,755,472	6,625,968,141	1,090,522,031	2,699,796,700	0	144,352,468,600	153,319,610,950	1,449,144,522